TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2025/DS-PT
Ngày: 13 - 02 - 2025
V/v tranh chấp "*Hợp đồng đặt cọc; Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán:Ông Huỳnh Việt Trung.

Bà Lâm Ngọc Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*** Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 586/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "*Hợp đồng đặt cọc; Hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 255/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 673/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lương Xuân H**, sinh năm 1975, (xin vắng);

Địa chỉ: Số G N, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1.Ông **Trần Duy M**, sinh năm: 1956, (vắng mặt);

2.2. Bà **Đoàn Kiều N**, sinh năm 1957, (vắng mặt);

Địa chỉ: Số B, T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:

Bà **Trần Vũ Mai L**, sinh năm 1997, (có mặt);

Thường trú: Số B, Tổ B, Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: 4 H, Phường G, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo văn bản uỷ quyền ngày 18/12/2024).

-Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Hữu Q thuộc Công ty TNHH MTV S, (vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn - ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo án sơ thẩm;**

Nguyên đơn – ông Lương Xuân H trình bày:

Ngày 01/11/2021 giữa ông và vợ chồng ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N có kí kết hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất toạ lạc tại số B, T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Hai bên thoả thuận ông H đặt cọc trước 2,2 tỷ đồng, số còn lại 7,8 tỷ đồng sẽ thanh toán ngay sau khi hợp đồng chuyển nhượng được công chứng. Thời hạn ký kết, công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tối đa là 60 ngày kể từ ngày hợp đồng đặt cọc được công chứng. Hợp đồng đặt cọc được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 10.000, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/11/2021. Sau khi công chứng hợp đồng thì ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N có viết biên nhận nhận của ông 2,2 tỷ đồng. Tuy nhiên đã quá thời hạn 60 ngày mà ông M, bà N vẫn chưa công chứng hợp đồng chuyển nhượng cho ông, như vậy ông M và bà N là người vi phạm hợp đồng đặt cọc, nên ông yêu cầu ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N phải hoàn trả cho ông số tiền đặt cọc 2,2 tỷ đồng và tiền lãi với lãi suất 1,6%/tháng tạm tính từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/5/2024 (làm tròn 30 tháng) là 1.056.000.000 đồng, tổng số tiền phải trả là 3.256.000.000 đồng.

Ngoài ra, vào ngày 18/7/2022 ông có cho ông Trần Duy M mượn số tiền 500.000.000 đồng, có viết biên nhận hẹn ngày 19/7/2022 sẽ trả lại nhưng cho đến nay ông M vẫn chưa hoàn trả. Do đó, ông yêu cầu ông Trần Duy M phải trả cho ông số tiền vốn 500.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 18/7/2022 đến ngày 18/5/2024 (làm tròn 22 tháng) với lãi suất 1,6%/tháng, thành tiền 176.000.000 đồng, cộng vốn và lãi là 676.000.000 đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N là chị Trần Thị Minh L1 trình bày:

Thứ nhất: Đối với hợp đồng đặt cọc và số tiền 2.200.000.000 đồng: Ông Lương Xuân H và ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N có thỏa thuận vay mượn tiền. Theo đó, ông H cho ông M, bà N vay số tiền 02 tỷ đồng với lãi suất 10%. Để đảm bảo cho việc trả nợ, ông H yêu cầu ông M, bà N ký hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất toạ lạc tại số B T, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Để hợp thức hóa việc cho vay trên, hai bên đã ghi số tiền trên hợp đồng đặt cọc là 2.200.000.000 đồng, số tiền này bao gồm 2.000.000.000 đồng tiền vốn và

200.000.000 đồng tiền lãi, đồng thời lập biên nhận nhận tiền về số tiền 2.200.000.000 đồng nêu trên. Thực chất hai bên không phát sinh quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn l;iền với đất. Đó là lý do vì sao sau đó các bên không tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

Các bên đã thống nhất với nhau tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh đối với việc vay mượn trên là 2,2 tỷ đồng. Do đó, ông H yêu cầu tính lãi phát sinh kể từ ngày 01/11/2021 đến ngày 01/5/2024 với lãi suất 1,6%/tháng là hoàn toàn không đúng với thỏa thuận của các bên.

Thứ hai: Đối với số tiền ông H cho rằng ông M vay 500.000.000 đồng và buộc ông M1 phải trả vốn và tiền lãi 1,6%/tháng từ ngày 18/7/2022 đến ngày ông M thực trả số tiền trên là 176.000.000 đồng, tổng cộng 676.000.000 đồng.

Giữa các bên không thoả thuận về lãi suất đối với khoản tiền này. Thực chất khoản tiền này ông H cho ông M mượn 01 ngày nhưng Ông Trần Duy M thừa nhận có mượn của ông H 500 triệu đồng vào ngày 18/7/2022, có viết biên nhận. Tuy nhiên, giữa ông M với ông H không có thỏa thuận về lãi suất đối với khoản tiền này. Thực chất số tiền này ông H cho ông M mượn 01 ngày nhưng do phát sinh sự kiện ngoài ý muốn nên ông M chưa hoàn trả đúng hạn. Việc ông H yêu cầu trả lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng kể từ ngày 18/7/2022 là hoàn toàn không đúng với thỏa thuận của các bên.

Từ những trình bày trên, ông M và bà N yêu cầu Toà án giải quyết các yêu cầu sau:

1.Tuyên huỷ hợp đồng đặt cọc ngày 01/11/2921 giữa ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N và ông Lương Xuân H được lập tại Văn phòng C, số công chứng 10.000, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD do giữa các bên chỉ phát sinh quan hệ vay tiền, không phát sinh quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

2.Không đồng ý với yêu cầu tính lãi đối với mức lãi suất 1,6%/tháng đối với số tiền 500.000.000 đồng do các bên không có thoả thuận về lãi suất đối với số tiền mượn này.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 255/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào Điều 328, Điều 424, Điều 427; Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 470, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Lương Xuân H.

1.1. Hủy hợp đồng đặt cọc để thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N với ông Lương Xuân H được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 10.000, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/11/2021

1.2. Buộc ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N thực hiện nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lương Xuân H số tiền đặt cọc 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng và tiền phạt

vi phạm hợp đồng (Theo mức lãi suất 1,6%/tháng từ ngày 01/11/2021 đến ngày 27/9/2024 tính tròn là 33 tháng 15 ngày) số tiền 1.072.000.000 (Một tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu) đồng. Tổng cộng số tiền 3.072.000.000 (Ba tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu) đồng.

1.3. Buộc ông Trần Duy M thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Lương Xuân H tiền vốn vay 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng và tiền lãi 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng. Tổng cộng số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng.

Thời gian thực hiện một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 20 tháng 10 năm 2024 ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa hôm nay:**

- Người đại diện theo uỷ quyền của ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N là chị Trần Vũ Mai L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng và nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N còn trong thời hạn quy định nên được hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Ông Lương Xuân H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Luật sư Phạm Hữu Q đã được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Toà án nhưng vắng mặt không rõ lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H và ông Q theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự

[3]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Bị đơn là ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm chưa xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định:

3.1. Đối với hợp đồng đặt cọc:

Ngày 01/11/2021, ông Lương Xuân H có đặt cọc mua đất và tài sản gắn liền với đất của ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00477 do Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/11/2014 với giá chuyển nhượng là mười tỷ đồng. Hai bên thoả thuận ông H đặt cọc trước 2,2 tỷ đồng, số còn lại sẽ thanh toán ngay sau khi hợp đồng chuyển nhượng được công chứng; thời hạn ký kết, công chứng hợp đồng tối đa 60 ngày kể từ ngày hợp đồng đặt cọc được công chứng. Hợp đồng đặt cọc được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 10.000, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/11/2021. Sau khi công chứng hợp đồng thì ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N có nhận của ông Lương Xuân H 2,2 tỷ đồng (có biên nhận).

Xét hợp đồng đặt cọc giữa ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N với ông Lương Xuân H được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 10.000, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/11/2021. Khi giao kết hợp đồng các bên có đủ năng lực pháp luật. Việc giao kết hợp đồng là tự nguyện. Nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó hợp đồng đặt cọc có hiệu lực pháp luật tại thời điểm ký kết. Quá trình thực hiện hợp đồng, do ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N vi phạm thời hạn thỏa thuận, không thực hiện thủ tục làm công chứng hợp đồng chuyển nhượng, nên ông Lương Xuân H khởi kiện yêu cầu Toà án buộc ông M và bà N phải trả cho ông H số tiền đặt cọc 2,2 tỷ đồng và tiền lãi tính từ ngày nhận cọc đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,6%/tháng, sau đó ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông M, bà N phải trả cho ông H 02 tỷ đồng tiền đặt cọc và tiền lãi như đã nêu trên.

Xét yêu cầu của ông Lương Xuân H là có căn cứ phù hợp pháp luật, bởi lẽ theo thỏa thuận tại khoản 4, khoản 5 Điều 3 của hợp đồng đặt cọc thể hiện nội dung: nếu ông Lương Xuân H không tiếp tục thực hiện hợp đồng sẽ bị mất cọc, trường hợp ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N vi phạm hợp đồng thì phải đền cọc gấp hai lần. Tuy nhiên, ông H chỉ yêu cầu ông M, bà N trả cho ông H 02 tỷ đồng và tiền lãi 1.072.000.000 đồng, tổng số tiền phải trả lả 3.072.000.000 đồng là đã có lợi cho ông M và bà N.

Tại bản khai ngày 06/8/2024, người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà N là chị Trần Thị Minh L1 cho rằng hợp đồng đặt cọc ngày 01/11/2021 chỉ là hợp đồng giả cách, nhằm che đậy giao dịch vay tài sản giữa các bên nhưng ông H không thừa nhận, mà chị L1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 27/8/2024 chị L1 thừa nhận ông M, bà N có làm hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất với giá 2,2 tỷ đồng. Chị L1 cung cấp bản photo tin nhắn thể hiện ông H chỉ đặt cọc số tiền 02 tỷ đồng và đồng ý trả tiền cọc. Do đó, bản án sơ thẩm buộc ông M và bà N phải trả cho ông H số tiền đặt cọc 02 tỷ đồng và tiền lãi tính từ ngày nhận cọc 01/11/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,6%/tháng, thành tiền 1.072.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp pháp luật. Ông M và bà N kháng cáo

nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới, do vậy yêu cầu kháng cáo của ông M không có căn cứ để chấp nhận.

3.2. Đối với hợp đồng vay:

Ngày 18/7/2022, ông Trần Duy M viết biên nhận có mượn của ông Lương Xuân H 500.000.000 đồng, hẹn ngày 19/7/2022 sẽ trả lại. Tại "Giấy mượn tiền ngày 18/7/2022" có chữ ký của ông Trần Duy M không thể hiện nội dung thoả thuận về lãi suất.

Ông H cho rằng hai bên thỏa thuận miệng nếu không trả được thì ông M sẽ trả lãi cho ông H lãi suất theo quy định nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông M, bà N cho rằng ông M có mượn của ông H 500.000.000 đồng, thời hạn mượn 01 ngày nên hai bên không thoả thuận về lãi suất. Tuy nhiên, do sự kiện phát sinh ngoài ý muốn nên ông M chưa trả lại số tiền trên cho ông H. Nay ông M chỉ đồng ý trả tiền vốn, không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của ông H.

Bản án sơ thẩm buộc ông M phải trả tiền lãi cho ông H với mức lãi 1,6%/tháng là chưa phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự vì trong vụ án này các bên không thống nhất về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ, tức là lãi suất được tính trong trường hợp này là 10%/năm (0,83%/tháng).

Như vậy tiền lãi sẽ được tính như sau:

500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 26 tháng (tính tròn) = 107.900.000 đồng.

Cộng vốn và lãi thì số tiền buộc ông M phải trả cho ông H là 500.000.000 đồng + 107.900.000 đồng = 607.900.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có những thiếu sót như sau:

- Tại phần nội dung của bản án sơ thẩm có nêu lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn nhưng không nêu ông H yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì và không nêu đầy đủ ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Theo đơn khởi kiện ông H yêu cầu ông M, bà N phải trả cho ông H tổng số tiền là 3.932.000.000 đồng. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông M, bà N phải trả cho ông H tổng số tiền 3.772.000.000 đồng nhưng phần quyết định của bản án lại tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H và không buộc ông H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Toà án chấp nhận là chưa đúng với quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Phần quyết định của bản án buộc ông M và bà N phải trả tiền cho ông H, thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là không phù hợp với quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự.

Từ những chứng cứ như đã nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông M và bà N, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[5]. Về án phí:

Ông M, bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên ông bà được miễn toàn bộ án phí sơ, phúc thẩm.

Ông H phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 12.650.000 đồng. Ông H đã nộp tạm ứng án phí 64.080.000 đồng nên được hoàn lại 51.430.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 255/2024/DS- ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

-Căn cứ Điều 328, Điều 424, Điều 427, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Xuân H.

- Hủy hợp đồng đặt cọc giữa ông Trần Duy M, bà Đoàn Kiều N với ông Lương Xuân H được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 10.000, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/11/2021.

- Buộc ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lương Xuân H số tiền đặt cọc 2.000.000.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng 1.072.000.000 đồng, tổng cộng 3.072.000.000 đồng (Ba tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu đồng).

- Buộc ông Trần Duy M có nghĩa vụ trả cho ông Lương Xuân H số tiền vốn vay 500.000.000 đồng và tiền lãi 107.900.000 đồng, tổng cộng 607.900.000 đồng (Sáu trăm lẻ bảy triệu, chin trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày ông Lương Xuân H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N chậm trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2/- Về án phí:

- Ông Trần Duy M và bà Đoàn Kiều N được miễn toàn bộ án phí.

- Ông Lương Xuân H phải chịu 12.650.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông H đã nộp tạm ứng án phí 64.080.000 đồng theo biên lai thu số 0006185 ngày 04/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang, nên ông H được hoàn lại 51.430.000 đồng (Năm mươi mốt triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng) theo biên lai trên.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Tp M;
- Chi cục THADS Tp M;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử:
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Thu Thủy